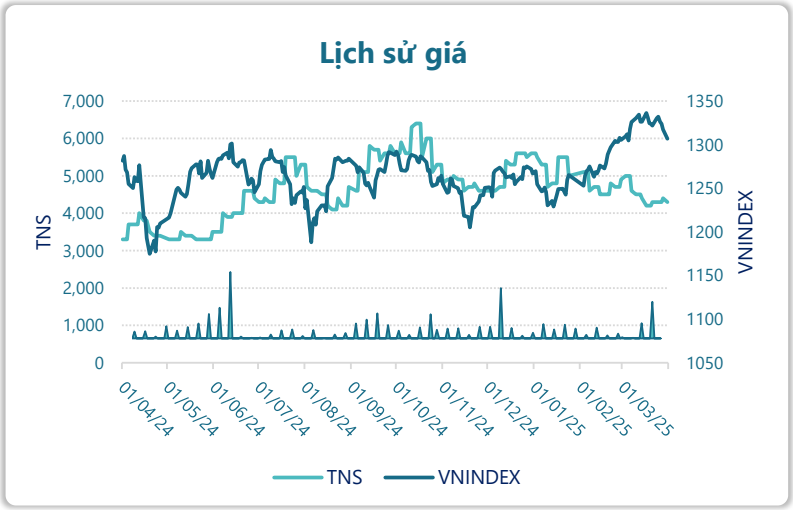
FireAnt

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,700
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	86
P/E	1.6
EPS	2,728

DT thuần

Q1/25

450

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 212| 89.1%

YoY: ▼355| -44.1%

LN sau thuế

Q1/25

8.76

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.9| -59.6%

YoY: ▲ 3.16| 56.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.9%

+/- YoY: ▲ 1.4%

DT thuần

2024

2,556

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,448| 131%

LN sau thuế

2024

49.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.7| 1209%

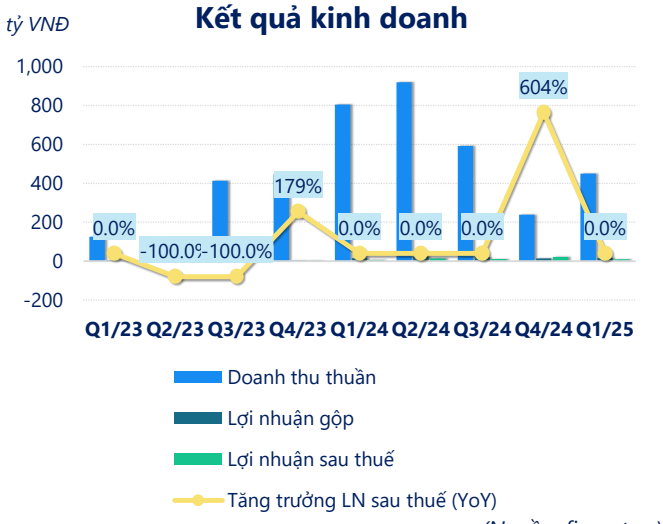
ROE

2024

90.2%

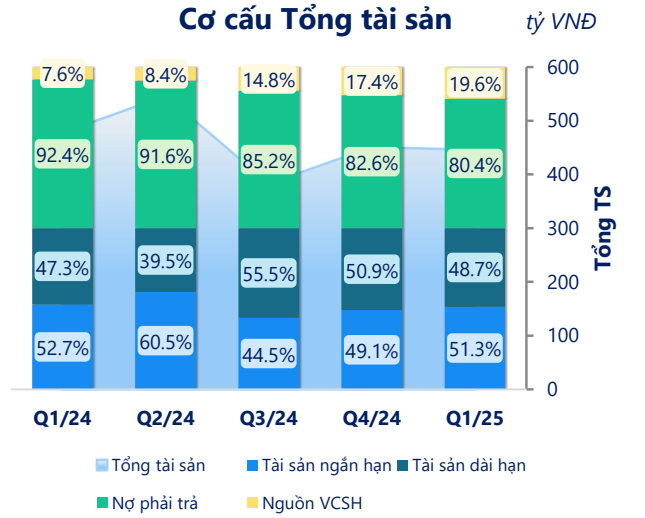
+/- YoY: ▲ 78.9%

Kết quả kinh doanh



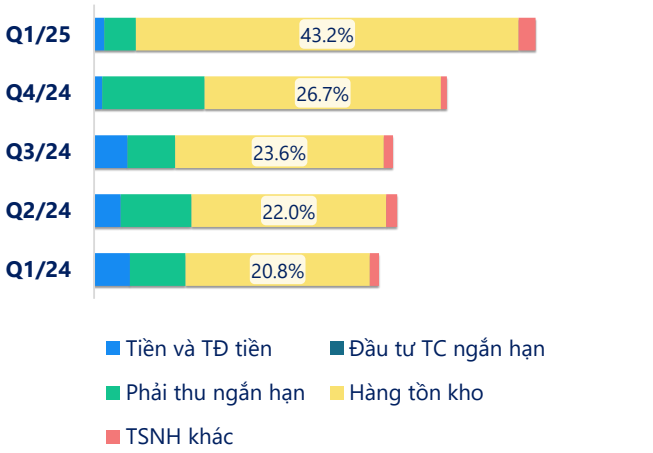
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



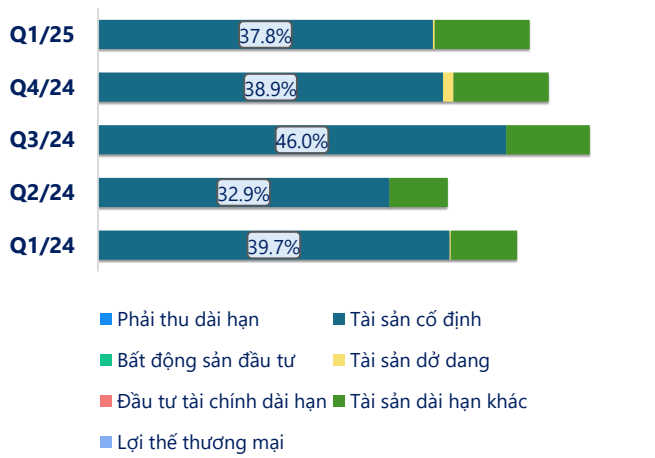
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



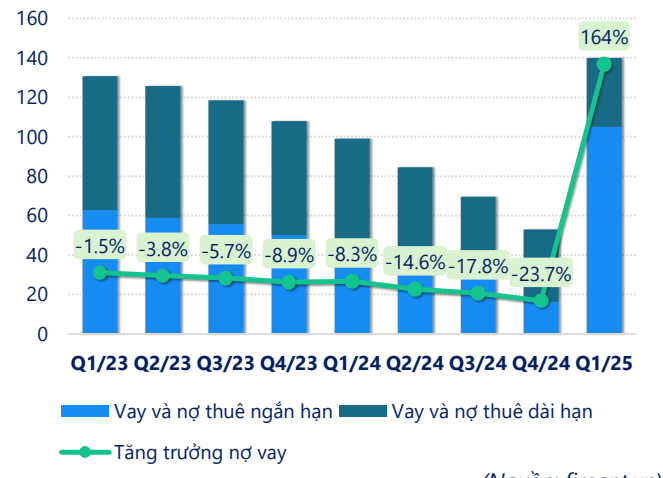
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



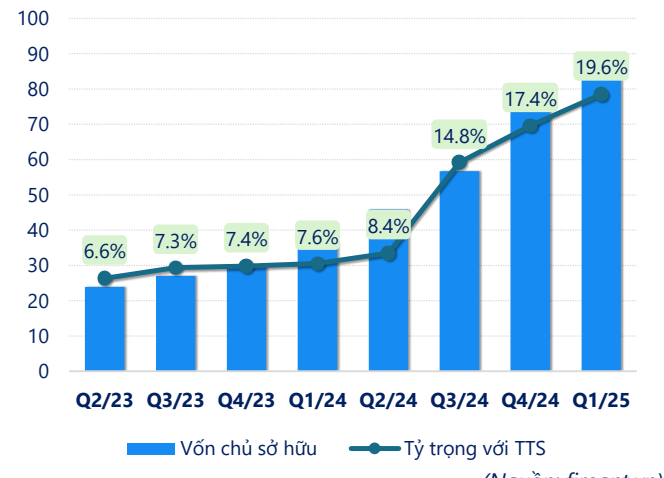
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



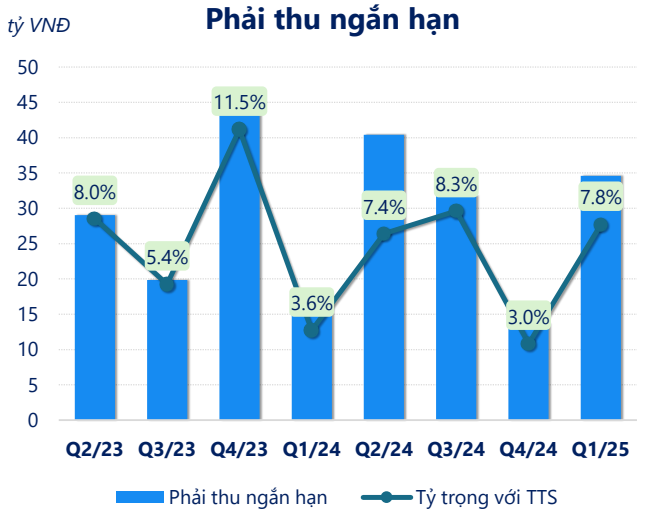
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



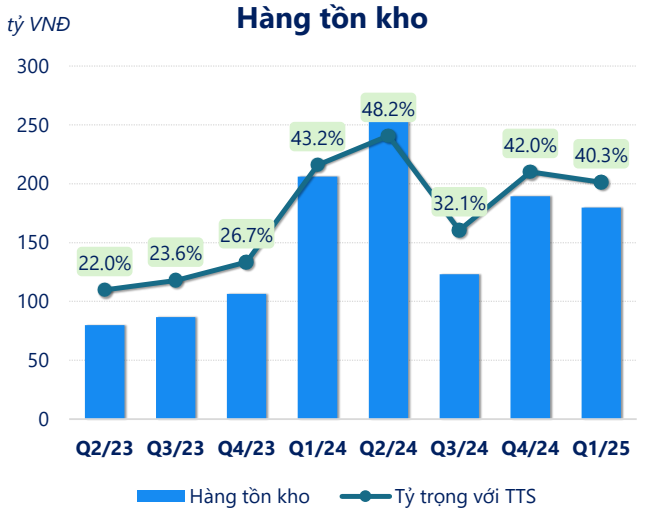
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



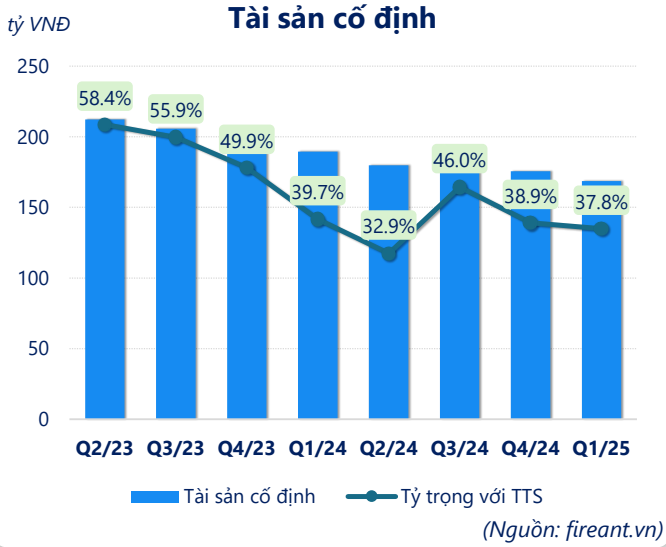
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



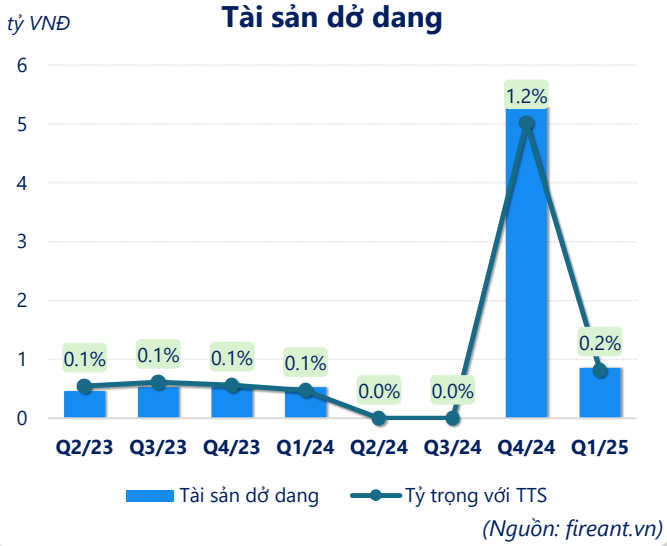
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



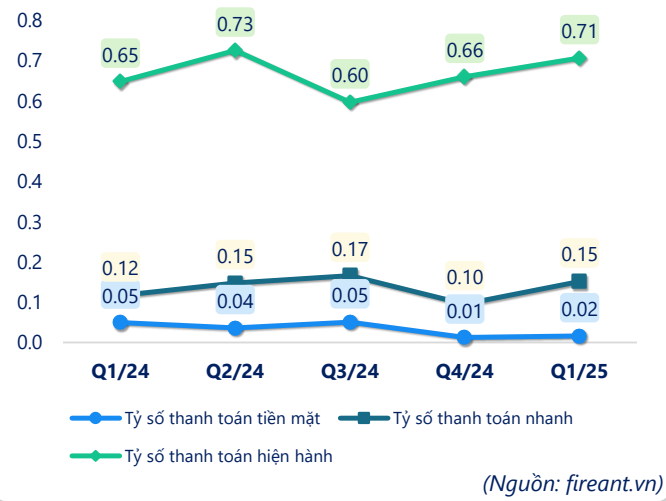
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



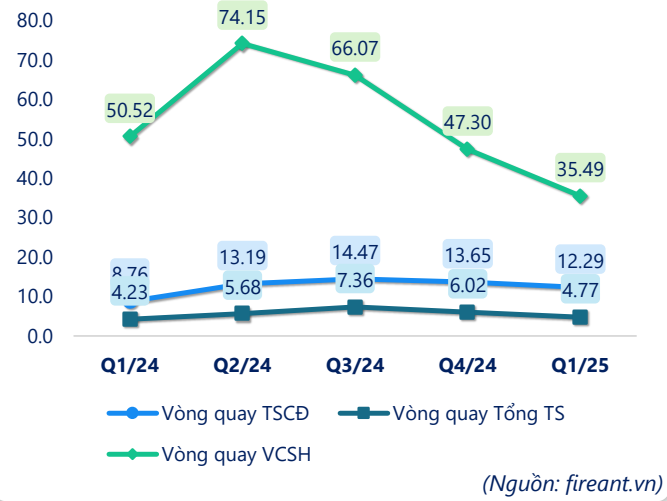
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**477**	**547**	**383**	**451**	**446**
Tài sản ngắn hạn	**252**	**331**	**171**	**221**	**229**
Tiền và tương đương tiền	19.3	16.5	14.4	4.22	5.17
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	17.0	40.4	31.8	13.7	34.6
Hàng tồn kho	206	263	123	189	180
Tài sản ngắn hạn khác	9.14	10.7	1.22	14.1	9.41
Tài sản dài hạn	**226**	**216**	**213**	**229**	**217**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	189	180	176	175	169
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.53	0	0	5.28	0.85
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	35.8	36.1	36.3	48.4	47.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**441**	**501**	**327**	**372**	**359**
Nợ ngắn hạn	**388**	**456**	**286**	**335**	**324**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.1	39.7	28.7	16.2	105
Phải trả người bán ngắn hạn	104	166	91.3	48.4	187
Nợ dài hạn	52.8	44.8	40.8	36.8	34.8
Vay và nợ thuê dài hạn	52.8	44.8	40.8	36.8	34.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**36.4**	**45.8**	**56.7**	**78.4**	**87.6**
Vốn chủ sở hữu	**36.4**	**45.8**	**56.7**	**78.4**	**87.6**
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)